

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ  
SAO MAI - BẾN ĐÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Số: 70 /CBTT-PVSB  
V/v: Công bố thông tin trên thị trường  
chứng khoán

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

ĐẾN 16-01-2013

SỐ CV ĐẾN: 001299

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

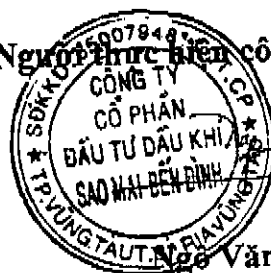
Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình  
Trụ sở chính : Tầng 16, số 09 đường Hoàng Diệu, phường 1, TP. Vũng Tàu  
Điện thoại : 064.6253375  
Fax : 064.6253374  
Người thực hiện công bố thông tin: **Ngô Văn Lập**  
Địa chỉ : 20 Phan Đăng Lưu, phường 3, TP. Vũng Tàu  
Điện thoại : 0908036456/064.6253375  
Fax : 064.6253374  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV/2012

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT Cty;
- BKS Cty;
- BGD Cty;
- Ban BT Website (scan);
- Lưu VT; TCKT; NTH (scan)

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH  
Tầng 16 - Số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B 01- DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	100		556,451,565,488	556,560,311,999
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		541,396,654,180	402,344,257,497
1. Tiền	111	V.01	8,396,654,180	2,344,257,497
2. Các khoản tương đương tiền	112		533,000,000,000	400,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02		130,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			130,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		10,220,507,138	23,171,238,488
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		314,800,935	13,203,530,933
1. Phải thu của khách hàng	131		4,372,689,537	793,253,978
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,533,016,666	9,174,453,577
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		1,732,799,791	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		1,732,799,791	
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		3,101,604,379	1,044,816,014
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		24,997,727	10,541,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,120,854,961	470,588,302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,838,624,992	239,070,997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	117,126,699	324,615,715
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		260,232,787,438	275,678,830,055
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	200		3,000,000	23,000,000
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3,000,000	23,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		43,678,856,103	43,907,606,864
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	18,733,719,671	21,154,330,729
- Nguyên giá	222		26,901,109,830	26,370,904,269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8,167,390,159	-5,216,573,540
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

SANGKI 350

				7,116,384
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-53,372,880	-46,256,496
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24,945,136,432	22,746,159,751
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	216,482,951,335	221,218,223,191
- Nguyên giá	241		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-12,797,835,119	-8,062,563,263
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	10,530,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,530,000,000	10,530,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-10,530,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		67,980,000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	67,980,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		816,684,352,926	832,239,142,054
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		254,771,780,122	259,463,934,157
I. Nợ ngắn hạn	310		8,050,168,661	14,229,842,537
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1,047,847,999	5,019,066,409
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		3,721,197,300
5. Phải trả người lao động	315		6,016,786,239	219,100,479
6. Chi phí phải trả	316	V.17	140,000,000	2,095,309,138
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	105,522,790	82,924,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		740,011,633	3,092,244,409
II. Nợ dài hạn	330		246,721,611,461	245,234,091,620
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	2,989,054,393	1,880,064,493
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			72,637,220
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		243,656,366,592	243,109,961,336
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		76,190,476	171,428,571
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		561,912,572,804	572,775,207,897
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	561,912,572,804	572,775,207,897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000

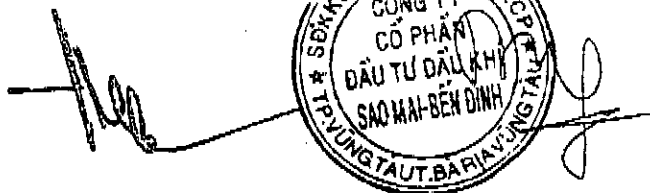
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		31,510,376,314	29,648,479,095
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,670,509,746	10,980,918,183
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18,731,686,744	32,145,810,619
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		816,684,352,926	832,239,142,054
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		24		
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			324,547.13	3,769.06
- USD :			100.85	100.37
- EUR :				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 11 tháng 1 năm 2013



PHÙNG NHƯ DŨNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH  
Tầng 16 - số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B 02n- DN  
( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2012		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,929,149,313	29,046,422,143	28,427,226,990	291,428,639,993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,929,149,313	29,046,422,143	28,427,226,990	291,428,639,993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,543,832,708	30,751,797,724	24,703,895,044	283,973,636,546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		380,316,605	(1,705,375,581)	3,723,331,946	7,455,003,447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,055,910,063	18,354,087,949	59,899,986,104	70,049,944,786
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,535,741,849	-	10,535,780,048	8,512,053,542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		561,351,711	468,150,817	1,968,408,110	1,348,998,237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,402,105,982	9,556,336,849	40,329,269,913	33,493,506,853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10,062,972,874)	6,624,724,702	10,789,860,039	34,150,389,601
11. Thu nhập khác	31		73,537,220	2,328,315,257	73,537,220	2,406,042,530
12. Chi phí khác	32			(6,173,997,577)	128,412,196	2,900,454,370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73,537,220	8,502,312,834	(54,874,976)	(494,411,840)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,989,435,654)	15,126,537,536	10,734,985,063	33,655,977,761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(1,802,274,468)	3,721,197,300	2,730,079,537	7,549,615,684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	277,247,475	277,247,474	1,108,989,900	1,109,364,145
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8,464,408,661)	11,128,092,762	6,895,915,626	24,996,997,932
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

  
Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 11 tháng 1 năm 2013



PHÙNG NHƯ DŨNG

Mẫu số B 03- DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH  
Tầng 16 - Số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

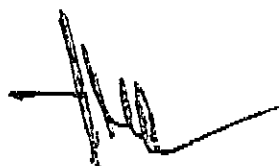
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,733,577,318	359,428,992,175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30,838,394,849)	(114,000,864,731)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,511,301,513)	(13,865,230,548)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38,199)	(8,512,053,542)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,253,551,305)	(8,442,957,264)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61,144,356,465	72,298,696,424
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(9,326,998,035)	(15,201,376,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,947,649,882	271,705,205,814
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(210,913,353)	(471,014,778)
2. Tiền thu từ t/ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,238,000,000,000)	(1,531,831,800,340)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,238,000,000,000	1,494,833,550,130
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		321,402,003	675,262,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110,488,650	(36,794,002,630)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN để p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(234,669,456,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,000,000,000)	(234,669,456,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,058,138,532	241,747,184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,344,257,497	2,100,531,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,741,849)	1,979,059
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,396,654,180	2,344,257,497

Người lập biểu



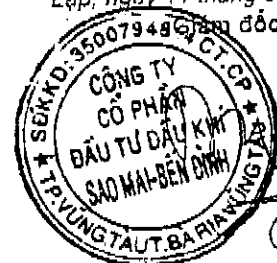
Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



PHẠM MINH VĨ

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2013



PHÙNG NHU DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH  
Tầng 16 - Số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500794814 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; Dịch vụ đại lý tàu biển; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu-khí-nhiên liệu; Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa, phân bón, vật liệu xây dựng, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán máy móc - thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải; Vận tải hàng bằng đường bộ, dầu thô và các sản phẩm lọc hoá dầu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Các công trình xây dựng chuyên dụng khác; Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh ...

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

## 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc & thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	10



6. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

7. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

9. **Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. **Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) hoặc ba (03) năm.

11. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc

hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền

kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 12. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

## 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Tiền mặt	57.474.128	143.398.628
Tiền gửi ngân hàng	8.339.180.052	2.200.858.869
Các khoản tương đương tiền	<u>533.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>541.396.654.180</u></b>	<b><u>402.344.257.497</u></b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn khác		<u>130.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>130.000.000.000</u></b>

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.486.416.666	9.174.453.577
Phải thu từ bảo hiểm xã hội tỉnh BR - VT	46.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.533.016.666</u></b>	<b><u>9.174.453.577</u></b>

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.732.799.791	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.732.799.791</u></b>	

5. Thuế và các khoản thu Nhà nước

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Thuế TNDN nộp thừa	1.802.274.468	
Thuế thu nhập cá nhân	36.350.524	239.070.997
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.120.854.961	470.588.302
<b>Cộng</b>	<b><u>2.959.479.953</u></b>	<b><u>709.659.299</u></b>

## 6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	23.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>3.000.000</u></u>	<u><u>23.000.000</u></u>

## 7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị DC quản lý <u>VND</u>	Tài sản hữu hình khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 31/12/2011	1.467.811.000	4.479.393.486	1.221.221.958	19.202.477.825	26.370.904.269
Mua trong năm			151.825.455		151.825.455
Đầu tư XD CB hoàn thành				378.380.106	378.380.106
Số dư tại 30/9/2012	<u>1.467.811.000</u>	<u>4.479.393.486</u>	<u>1.373.047.413</u>	<u>19.580.857.931</u>	<u>26.901.109.830</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2011	255.064.866	1.758.517.406	893.632.230	2.309.359.038	5.216.573.540
Khấu hao trong kỳ	209.687.424	639.913.344	160.895.400	1.940.320.451	2.950.816.619
Số dư tại 30/9/2012	<u>464.752.290</u>	<u>2.398.430.750</u>	<u>1.054.527.630</u>	<u>4.249.679.489</u>	<u>8.167.390.159</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 31/12/2011	<u>1.212.746.134</u>	<u>2.720.876.080</u>	<u>327.589.728</u>	<u>16.893.118.787</u>	<u>21.154.330.729</u>
Số dư tại 31/12/2012	<u>1.003.058.710</u>	<u>2.080.962.736</u>	<u>318.519.783</u>	<u>15.331.178.442</u>	<u>18.733.719.671</u>

## 8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 31/12/2011	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 30/9/2012	53.372.880	53.372.880
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 31/12/2011		46.256.496
Khấu hao trong kỳ		7.116.384
Số dư tại 30/9/2012		<u>53.372.880</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 31/12/2011		<u>7.116.384</u>
Số dư tại 31/12/2012		<u>7.116.384</u>

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang	24.945.136.432	22.746.159.751
<b>Cộng</b>	<b><u>24.945.136.432</u></b>	<b><u>22.746.159.751</u></b>

## 10. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng <u>VND</u>
<b>NGUYỄN GIÁ</b> Số dư tại 31/12/2011 và 31/12/2012	229.280.786.454
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> Số dư tại 31/12/2011	8.062.563.263
Khấu hao trong kỳ	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2012	<u>12.797.835.119</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> Số dư tại 31/12/2011	<u>221.218.223.191</u>
Số dư tại 31/12/2012	<u>216.482.951.335</u>

Chi tiết của bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2012 và 31/12/2011 <u>VND</u>
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

## c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ		

## d. Cổ tức

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)		400

## e. Cổ phiếu

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

## f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	31.510.376.314	29.648.479.095
Quỹ dự phòng tài chính	11.670.509.746	10.980.918.183

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 1. Doanh thu

	Năm 2012 <u>VND</u>	Năm 2011 <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.203.799.784	5.203.351.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.223.427.206	38.865.059.525
Doanh thu kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ ngành dầu khí (cung cấp máy cẩu cho Xi nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xø)	-	247.360.229.042
<b>Cộng</b>	<b>28.427.226.990</b>	<b>291.428.639.993</b>

## 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.715.862.787	2.368.141.738
Chi phí nhân công	33.688.699.271	25.956.810.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.693.204.859	7.098.099.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.806.291.229	275.553.901.608
Chi phí khác	6.097.514.921	7.839.188.636
<b>Cộng</b>	<b>67.001.573.067</b>	<b>318.816.141.636</b>

## VII. Các thông tin khác

Ngày 27 tháng 9 năm 2012 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Dự án căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình với diện tích khoảng 1.633.217,3 m<sup>2</sup>, tổng vốn đầu tư là 6.100.000.000.000 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ năm 2013 đến 2017.


Vũng tàu, ngày 11 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Lan



PHẠM MINH VĨ



PHÙNG NHƯ DŨNG

